

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-40
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-40

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 23/04/2022

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	
Bà Cao Thị Xinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2022
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2022



Số: 150822.006/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được lập ngày 22 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà *SM*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.273.908.763.182	1.178.081.503.513
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.156.668.761	39.543.775.189
111	1. Tiền		9.629.333.286	22.285.082.500
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.527.335.475	17.258.692.689
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	102.017.505.625	108.018.790.509
121	1. Chứng khoán kinh doanh		148.261.594.675	96.693.089.324
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(61.446.347.973)	(3.872.854.271)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.202.258.923	15.198.555.456
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		236.678.940.580	132.223.453.998
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	87.991.991.001	99.413.430.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	63.207.333.833	6.418.538.803
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	87.410.170.190	28.322.039.618
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.930.554.444)	(1.930.554.444)
140	IV. Hàng tồn kho	9	890.405.345.616	871.754.151.470
141	1. Hàng tồn kho		910.700.073.065	891.313.539.372
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.294.727.449)	(19.559.387.902)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.650.302.600	26.541.332.347
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	225.779.860	175.126.484
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.424.522.740	26.366.205.863
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		839.758.399.511	846.399.781.364
220	II. Tài sản cố định		131.944.775.496	137.943.377.028
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	86.294.709.539	89.977.313.441
222	- Nguyên giá		145.641.459.249	145.759.117.344
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.346.749.710)	(55.781.803.903)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	45.650.065.957	47.966.063.587
228	- Nguyên giá		67.623.145.627	67.623.145.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.973.079.670)	(19.657.082.040)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	20.185.103.795	20.831.762.735
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.819.930.460)	(5.173.271.520)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	419.100.000	1.889.951.279
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		419.100.000	1.889.951.279
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.719.191.419	1.244.461.521
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.719.191.419	1.244.461.521
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.113.667.162.693	2.024.481.284.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		734.341.929.026	729.506.996.193
310	I. Nợ ngắn hạn		734.341.929.026	729.506.996.193
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	174.068.418.119	219.314.590.119
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	29.473.345.596	90.546.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.882.021.104	12.470.438.334
314	4. Phải trả người lao động		909.718.000	1.858.056.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	-	707.789.627
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.364.623.735	130.787.911.640
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	519.808.714.462	362.341.299.312
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.835.088.010	1.936.365.010
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.379.325.233.667	1.294.974.288.684
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.379.325.233.667	1.294.974.288.684
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.767.682.994	10.767.682.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		273.398.917.979	189.047.972.996
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		189.047.972.996	79.519.029.217
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		84.350.944.983	109.528.943.779
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.113.667.162.693	2.024.481.284.877


Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngNguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.211.456.665.342	928.782.701.333
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	61.392.426
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.211.456.665.342	928.721.308.907
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.093.674.703.316	783.261.757.092
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.781.962.026	145.459.551.815
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	73.926.266.006	10.701.532.711
22	7. Chi phí tài chính	26	77.645.087.648	15.481.937.379
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.990.116.274	11.702.312.516
25	8. Chi phí bán hàng	27	11.515.305.648	25.887.283.735
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.368.316.203	12.085.390.083
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.179.518.533	102.706.473.329
31	11. Thu nhập khác	29	17.387.702	107.861.917
32	12. Chi phí khác	30	2.330.838	117.055.105
40	13. Lợi nhuận khác		15.056.864	(9.193.188)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		91.194.575.397	102.697.280.141
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.843.630.414	21.403.867.325
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>84.350.944.983</u>	<u>81.293.412.816</u>

Xuan

Lê Thị Xuân
Người lập

Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		91.194.575.397	102.697.280.141
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.645.260.472	6.714.706.933
03	- Các khoản dự phòng		58.308.833.249	2.451.890.043
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.013.015.858)	(825.477.097)
06	- Chi phí lãi vay		15.990.116.274	11.702.312.516
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.125.769.534	122.740.712.536
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.950.214.451)	(9.862.041.893)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.386.533.693)	(255.013.639.115)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(146.301.894.536)	16.818.325.538
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		262.168.005	(1.416.496.778)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(51.568.505.351)	(26.732.549.521)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.697.905.901)	(11.990.006.583)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.365.151.568)	(13.661.231.660)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(101.277.000)	(99.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(169.983.544.961)	(179.216.777.476)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(316.700.000)	(1.447.972.922)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.545.455	9.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.703.467)	(46.004.230.927)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	34.513.100.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.444.881.395	1.191.156.509
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.129.023.383	(11.738.856.431)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.125.778.381.383	832.488.442.005
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(968.310.966.233)	(684.182.898.066)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(50.323.721.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		157.467.415.150	97.981.822.439

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.387.106.428)	(92.973.811.468)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.543.775.189	102.192.266.258
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>28.156.668.761</u>	<u>9.218.454.790</u>

Xuan

Lê Thị Xuân
Người lập

[Signature]
Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



[Signature]
Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 70 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 65 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 30% tuy nhiên lợi nhuận gộp giảm 19%, nguyên nhân do giá nguyên vật liệu sắt thép 6 tháng đầu năm 2022 không còn tăng mạnh và đột biến như 6 tháng đầu năm 2021. Bên cạnh đó việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại thời điểm 30/06/2022 và được chia lợi nhuận từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc với giá trị lần lượt là 57,6 tỷ và 58,9 tỷ khiến lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm ở mức 11,2%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.604.159	12.602.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.610.729.127	22.272.480.024
Các khoản tương đương tiền	18.527.335.475	17.258.692.689
	<u>28.156.668.761</u>	<u>39.543.775.189</u>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 18.527.335.475 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,6%/năm đến 3,25%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.202.258.923	-	15.198.555.456	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.202.258.923	-	15.198.555.456	-
	15.202.258.923	-	15.198.555.456	-

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 15.202.258.923 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	148.261.594.675	86.815.246.702	(61.446.347.973)	96.693.089.324	92.820.235.053	(3.872.854.271)
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (LJC)</i>	<i>18.203.505.000</i>	<i>10.550.540.000</i>	<i>(7.652.965.000)</i>	<i>14.618.055.000</i>	<i>14.326.010.000</i>	<i>(292.045.000)</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)</i>	<i>23.498.280.000</i>	<i>13.541.850.000</i>	<i>(9.956.430.000)</i>	<i>23.288.280.000</i>	<i>22.369.130.000</i>	<i>(919.150.000)</i>
<i>Công ty cổ phần Chứng khoán VLX (VLX)</i>	<i>21.196.714.786</i>	<i>8.416.580.000</i>	<i>(12.780.134.786)</i>	<i>7.068.419.786</i>	<i>6.931.650.000</i>	<i>(136.769.786)</i>
<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>85.363.094.889</i>	<i>54.306.276.702</i>	<i>(31.056.818.187)</i>	<i>51.718.334.538</i>	<i>49.193.445.053</i>	<i>(2.524.889.485)</i>
	148.261.594.675	86.815.246.702	(61.446.347.973)	96.693.089.324	92.820.235.053	(3.872.854.271)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	-	-	511.690.228.801	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	-	156.726.500.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	-	239.963.728.801	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
	684.490.228.801	-	-	684.490.228.801	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công Ty TNHH SX Và TM Phúc Tiến	12.235.190.732	-	26.509.419.696	-
ISI STEEL CO.,LTD	8.407.697.760	-	-	-
CHIPMONG GROUP CO., LTD	13.758.020.143	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Và Thương mại thép Trung Tín Kim	8.412.631.542	-	3.720.625.390	-
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Sản Xuất Hoàng Hà	6.898.403.156	-	64.246.407	-
Phải thu khách hàng khác	38.280.047.668	(1.930.554.444)	69.119.138.528	(1.930.554.444)
	87.991.991.001	(1.930.554.444)	99.413.430.021	(1.930.554.444)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	12.235.190.732	-	26.509.419.696	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	18.416.912.780	-	-	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	44.565.306.853	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	225.114.200	-	6.418.538.803	-
	63.207.333.833	-	6.418.538.803	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	62.982.219.633	-	6.343.580.803	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	86.526.547.117	-	27.625.265.916	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	337.692.193	-
Tạm ứng	503.775.073	-	84.699.313	-
Ký cược, ký quỹ	372.000.000	-	210.000.000	-
Phải thu khác	7.848.000	-	64.382.196	-
	87.410.170.190	-	28.322.039.618	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	86.534.395.117	-	27.625.265.916	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Các khoản khác	240.000.000	-	240.000.000	-
	1.930.554.444	-	1.930.554.444	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.277.159.014	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	9.260.835	-	9.260.835	-
Hàng hoá	905.408.775.816	(20.294.727.449)	891.304.278.537	(19.559.387.902)
	910.700.073.065	(20.294.727.449)	891.313.539.372	(19.559.387.902)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	419.100.000	102.400.000
- Thiết kế và triển khai website tienlen.com	419.100.000	102.400.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.787.551.279
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	1.787.551.279
	419.100.000	1.889.951.279

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97.600.114.918	20.198.064.052	24.424.539.627	3.272.528.244	263.870.503	145.759.117.344
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	(117.658.095)	-	-	(117.658.095)
Số dư cuối kỳ	97.600.114.918	20.198.064.052	24.306.881.532	3.272.528.244	263.870.503	145.641.459.249
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.135.455.811	11.495.821.604	22.484.961.070	2.401.694.915	263.870.503	55.781.803.903
- Khấu hao trong kỳ	1.443.219.018	1.780.363.632	300.687.918	158.333.334	-	3.682.603.902
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	(117.658.095)	-	-	(117.658.095)
Số dư cuối kỳ	20.578.674.829	13.276.185.236	22.667.990.893	2.560.028.249	263.870.503	59.346.749.710
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78.464.659.107	8.702.242.448	1.939.578.557	870.833.329	-	89.977.313.441
Tại ngày cuối kỳ	77.021.440.089	6.921.878.816	1.638.890.639	712.499.995	-	86.294.709.539

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.383.488.759 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Số dư cuối kỳ	<u>66.494.044.627</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>67.623.145.627</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.527.981.040	1.129.101.000	19.657.082.040
- Khấu hao trong kỳ	2.315.997.630	-	2.315.997.630
Số dư cuối kỳ	<u>20.843.978.670</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>21.973.079.670</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.966.063.587	-	47.966.063.587
Tại ngày cuối kỳ	<u>45.650.065.957</u>	<u>-</u>	<u>45.650.065.957</u>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.625.048.544	3.548.222.976	5.173.271.520
- Khấu hao trong kỳ	-	203.131.068	443.527.872	646.658.940
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>1.828.179.612</u>	<u>3.991.750.848</u>	<u>5.819.930.460</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	6.500.194.073	3.548.222.962	20.831.762.735
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>6.297.063.005</u>	<u>3.104.695.090</u>	<u>20.185.103.795</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	147.123.860	175.126.484
Phí dịch vụ sao lưu dự phòng thảm họa dữ liệu	78.656.000	-
	<u>225.779.860</u>	<u>175.126.484</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	183.616.492	176.007.779
Chi phí sửa chữa lớn	2.535.574.927	1.068.453.742
	<u>2.719.191.419</u>	<u>1.244.461.521</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	17.149.391.864	17.149.391.864	96.528.086	96.528.086
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	7.972.803.443	7.972.803.443	-	-
Công ty Cổ phần Thép Posco Yamato	10.752.005.550	10.752.005.550	121.779.619.390	121.779.619.390
Công Ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng (MBKE)	42.850.643.416	42.850.643.416	31.660.500.237	31.660.500.237
Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	92.969.418.795	92.969.418.795	10.243.935.630	10.243.935.630
Phải trả các đối tượng khác	2.374.155.051	2.374.155.051	55.534.006.776	55.534.006.776
	174.068.418.119	174.068.418.119	219.314.590.119	219.314.590.119
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	9.396.268.641	9.396.268.641	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	39.422.290
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	28.823.972.892	-
Người mua trả tiền trước khác	649.372.704	51.123.861
	29.473.345.596	90.546.151
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	28.823.972.892	40.009.078
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	33.756.661.412	33.756.661.412	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.365.151.568	6.843.630.414	12.365.151.568	-	6.843.630.414
Thuế Thu nhập cá nhân	-	105.286.766	293.462.338	360.358.414	-	38.390.690
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.289.280	4.289.280	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	-	12.470.438.334	40.907.043.444	46.495.460.674	-	6.882.021.104

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	707.789.627
	-	707.789.627

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	784.406.750	488.862.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.233.300	14.233.300
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	-	129.766.733.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	313.087.557	265.186.815
	1.364.623.735	130.787.911.640

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ⁽¹⁾	16.346.254.889	16.346.254.889	277.323.565.508	210.183.340.031	83.486.480.366	83.486.480.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	128.318.545.700	128.318.545.700	294.995.014.087	223.320.680.481	199.992.879.306	199.992.879.306
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	61.021.000.000	61.021.000.000	169.690.000.000	152.336.588.250	78.374.411.750	78.374.411.750
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	63.023.007.571	63.023.007.571	198.650.792.690	194.878.570.245	66.795.230.016	66.795.230.016
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	91.422.158.033	91.422.158.033	123.142.009.098	146.006.454.107	68.557.713.024	68.557.713.024
- Công ty TNHH Thép Phúc Tiến ⁽⁶⁾	-	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Tiến	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
- Các khoản vay cá nhân ⁽⁷⁾	2.210.333.119	2.210.333.119	37.977.000.000	34.585.333.119	5.602.000.000	5.602.000.000
	362.341.299.312	362.341.299.312	1.125.778.381.383	968.310.966.233	519.808.714.462	519.808.714.462
b) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
			30/06/2022		01/01/2022	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Bà Phạm Thị Hồng			3.472.000.000	-	580.333.119	-
- Công ty TNHH Thép Phúc Tiến			17.000.000.000	-	-	-
			20.472.000.000	-	580.333.119	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	350 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	83.486.480.366	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	199.992.879.306	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	78.374.411.750	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	66.795.230.016	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	68.557.713.024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
6	Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	20 tỷ đồng	7,5%/năm	1 tháng	17.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
7	Các khoản vay cá nhân		0%	6 tháng	5.602.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng					519.808.714.462		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	27.390.783.331	10.767.682.994	130.893.882.978	1.202.908.593.666
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	81.293.412.816	81.293.412.816
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(50.325.230.300)	(50.325.230.300)
Bổ sung chi phí thuế TNDN 2020	-	-	-	-	-	(658.633.136)	(658.633.136)
Truy thu thuế TNDN theo văn bản thanh tra thuế số 1073/QĐ-CTDON ngày 17/06/2021	-	-	-	-	-	(390.990.325)	(390.990.325)
Số dư cuối kỳ trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	27.390.783.331	10.767.682.994	160.812.442.033	1.232.827.152.721
Số dư đầu kỳ này	1.021.106.210.000	46.661.639.363	-	27.390.783.331	10.767.682.994	189.047.972.996	1.294.974.288.684
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	84.350.944.983	84.350.944.983
Số dư cuối kỳ này	1.021.106.210.000	46.661.639.363	-	27.390.783.331	10.767.682.994	273.398.917.979	1.379.325.233.667

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000
Ông Nguyễn Văn Thành	5,47%	55.827.720.000	5,47%	55.827.720.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59%	649.283.610.000	63,59%	649.283.610.000
	100%	1.021.106.210.000	100%	1.021.106.210.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	14.233.300	12.724.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	50.325.230.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	50.325.230.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(50.323.721.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(50.323.721.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	14.233.300	14.233.300

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.390.783.331	27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.767.682.994	10.767.682.994
	38.158.466.325	38.158.466.325

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	988,19	238.334,03

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.207.508.567.942	924.178.359.703
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.948.097.400	4.604.341.630
	1.211.456.665.342	928.782.701.333
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	77.759.069.252	105.612.395.806

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.092.939.363.769	783.261.757.092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	735.339.547	-
	1.093.674.703.316	783.261.757.092
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào:	161.283.627.793	116.921.648.066

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	268.082.002	550.661.388
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	9.665.864.810	8.495.879.512
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.740.388.401	265.724.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.251.930.793	1.389.267.011
	73.926.266.006	10.701.532.711
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	58.901.281.201	-

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.990.116.274	11.702.312.516
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	1.557.684.459	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	168.711.054	800.353.496
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	57.573.493.702	2.451.890.034
Chi phí tài chính khác	2.355.082.159	527.381.333
	77.645.087.648	15.481.937.379

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.081.882	135.740.968
Chi phí nhân công	3.067.661.300	3.239.178.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.223.891.504	2.269.618.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.429.318.524	17.344.784.873
Chi phí khác bằng tiền	2.446.352.438	2.897.960.892
	11.515.305.648	25.887.283.735

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.417.076	463.204.038
Chi phí nhân công	3.563.878.658	3.433.046.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.421.368.968	4.516.318.651
Thuế, phí, lệ phí	16.189.280	10.900.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.659.726.027	2.699.995.124
Chi phí khác bằng tiền	113.736.194	961.926.245
	11.368.316.203	12.085.390.083

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.545.455	9.090.909
Tiền phạt thu được	-	31.889.154
Thu nhập khác	12.842.247	66.881.854
	17.387.702	107.861.917

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	985.224	116.882.932
Chi phí khác	1.345.614	172.173
	2.330.838	117.055.105

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.194.575.397	102.697.280.141
Các khoản điều chỉnh tăng	2.763.965.072	4.587.781.285
- Chi phí không hợp lệ	2.763.965.072	4.587.781.285
Các khoản điều chỉnh giảm	(59.740.388.401)	(265.724.800)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(59.740.388.401)	(265.724.800)
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.218.152.068	107.019.336.626
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.843.630.414	21.403.867.325
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.049.623.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.365.151.568	11.191.608.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(12.365.151.568)	(13.661.231.660)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.843.630.414	19.983.867.325

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.156.668.761	-	39.543.775.189	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.402.161.191	(1.930.554.444)	127.735.469.639	(1.930.554.444)
Các khoản cho vay	15.202.258.923	-	15.198.555.456	-
Đầu tư ngắn hạn	148.261.594.675	(61.446.347.973)	96.693.089.324	(3.872.854.271)
	367.022.683.550	(63.376.902.417)	279.170.889.608	(5.803.408.715)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay	519.808.714.462	362.341.299.312
Phải trả người bán, phải trả khác	175.433.041.854	350.102.501.759
Chi phí phải trả	-	707.789.627
	695.241.756.316	713.151.590.698

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	86.815.246.702	-	-	86.815.246.702
	86.815.246.702	-	-	86.815.246.702
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	92.820.235.053	-	-	92.820.235.053
	92.820.235.053	-	-	92.820.235.053

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.156.668.761	-	-	28.156.668.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.471.606.747	-	-	173.471.606.747
Các khoản cho vay	15.202.258.923	-	-	15.202.258.923
	216.830.534.431	-	-	216.830.534.431
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.543.775.189	-	-	39.543.775.189
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.804.915.195	-	-	125.804.915.195
Các khoản cho vay	15.198.555.456	-	-	15.198.555.456
	180.547.245.840	-	-	180.547.245.840

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay	519.808.714.462	-	-	519.808.714.462
Phải trả người bán, phải trả khác	175.433.041.854	-	-	175.433.041.854
	<u>695.241.756.316</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>695.241.756.316</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay	362.341.299.312	-	-	362.341.299.312
Phải trả người bán, phải trả khác	350.102.501.759	-	-	350.102.501.759
Chi phí phải trả	707.789.627	-	-	707.789.627
	<u>713.151.590.698</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>713.151.590.698</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		77.759.069.252	105.612.395.806
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	19.014.864.755	46.160.006.231
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	43.174.083.338	45.045.225.565
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	15.570.121.159	14.243.798.409
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	163.365.601

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		161.283.627.793	116.921.648.066
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	53.415.376.508	18.298.598.043
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	19.303.190.703	28.593.368.418
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	67.046.426.396	70.029.681.605
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	1.294.059.271	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	20.224.574.915	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		58.901.281.201	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	58.901.281.201	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		12.235.190.732	26.509.419.696
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	12.235.190.732	26.509.419.696
Ứng trước cho nhà cung cấp		62.982.219.633	6.343.580.803
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	44.565.306.853	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đại Phúc	Công ty con	18.416.912.780	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	6.343.580.803
Phải thu khác		86.534.395.117	27.625.265.916
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đại Phúc	Công ty con	58.901.281.201	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	27.625.265.916	27.625.265.916
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	7.848.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		9.396.268.641	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	7.972.803.443	-
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	1.423.465.198	-
Người mua trả tiền trước		28.823.972.892	40.009.078
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	28.823.972.892	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	39.422.290
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đại Phúc	Công ty con	-	586.788

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		500.000.000	389.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	200.000.000
Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Dương Quang Bình	Thành viên HĐQT (1)	-	20.000.000
Đặng Tuấn Đại	Thành viên HĐQT (1)	-	20.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT (2)	14.000.000	20.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	Thành viên HĐQT	42.000.000	34.000.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT (4)	-	27.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	42.000.000	34.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT (3)	42.000.000	14.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		-	44.000.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng BKS (4)	-	20.000.000
Cao Thị Hoài Thu	Thành viên BKS (4)	-	12.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Thành viên BKS (4)	-	12.000.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		152.797.053	29.000.000
Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban (5)	89.375.000	15.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên (5)	63.422.053	14.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		320.783.000	61.077.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	206.309.000	30.777.000
Cao Thị Xinh	Thành viên (6)	-	15.650.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	114.474.000	14.650.000
Thu nhập của Ban Điều hành		1.337.574.034	1.171.504.334
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	411.295.000	459.120.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	288.333.000	320.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực	179.168.333	-
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	231.257.046	207.390.350
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	227.520.655	184.993.984

(1) Miễn nhiệm ngày 24/04/2021

(2) Bổ nhiệm ngày 23/04/2022

(3) Bổ nhiệm ngày 24/04/2021

(4) Miễn nhiệm ngày 04/06/2021

(5) Bổ nhiệm ngày 04/06/2021

(6) Miễn nhiệm ngày 17/01/2022

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2022

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.211.456.665.342	928.782.701.333	282.673.964.009	Doanh thu tăng do sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	61.392.426	(61.392.426)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.211.456.665.342	928.721.308.907	282.735.356.435	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.093.674.703.316	783.261.757.092	310.412.946.224	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		117.781.962.026	145.459.551.815	(27.677.589.789)	Lợi nhuận gộp giảm nguyên nhân do giá nguyên vật liệu sắt thép 6 tháng đầu năm 2022 không còn tăng mạnh và đột biến như 6 tháng đầu năm 2021.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	73.926.266.006	10.701.532.711	63.224.733.295	Doanh thu hoạt động tài chính tăng do nhận chia lợi nhuận từ công ty con.
7. Chi phí tài chính	22	26	77.645.087.648	15.481.937.379	62.163.150.269	Chi phí tài chính tăng do trong kỳ công ty trích lập dự phòng chứng khoán.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.990.116.274	11.702.312.516	4.287.803.758	Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất.
8. Chi phí bán hàng	25	27	11.515.305.648	25.887.283.735	(14.371.978.087)	Chi phí bán hàng giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	11.368.316.203	12.085.390.083	(717.073.880)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.179.518.533	102.706.473.329	(11.526.954.796)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	29	17.387.702	107.861.917	(90.474.215)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
12. Chi phí khác	32	30	2.330.838	117.055.105	(114.724.267)	
13. Lợi nhuận khác	40		15.056.864	(9.193.188)	24.250.052	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91.194.575.397	102.697.280.141	(11.502.704.744)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	6.843.630.414	21.403.867.325	(14.560.236.911)	Thuế TNDN giảm là do lợi nhuận trước thuế giảm .
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84.350.944.983	81.293.412.816	3.057.532.167	



Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2022



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng
Phó tổng giám đốc thường trực

